TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 413/2023/DS-PT
Ngày: 30/8/2023
"V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Ngô Tấn Lợi

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2023/TLPT- DS, ngày 05 tháng 7 năm 2023 về "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 359/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 458/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị R, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: Số E, Ấp A, xã B, huyện T, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1978;

2.2. Bà Lưu Thị D, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ E, ấp B, xã B, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị D: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1978;

(Hợp đồng ủy quyền ngày 26/12/2022).

3. Người kháng cáo: Ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị R trình bày:

Bà Đỗ Thị R cho ông Đỗ Văn H và bà Lưu Thị D vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Khoảng năm 2012, bà R cho ông H, bà D vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Việc cho vay không thỏa thuận lãi suất và hạn trả, không lập hợp đồng vay, không làm biên nhận giao nhận tiền. Từ khi vay, ông H, bà D không trả lãi, chưa trả vốn.

- Khoảng năm 2017, bà R cho ông H, bà D vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Việc cho vay không thỏa thuận lãi suất và hạn trả, không lập hợp đồng vay, không làm biên nhận giao nhận tiền. Sau đó, không nhớ rõ thời gian, ông H, bà D có trả cho bà 5.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng chưa trả.

- Khoảng năm 2020, bà R cho ông H, bà D vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Việc cho vay không thỏa thuận lãi suất và hạn trả, không lập hợp đồng vay, không làm biên nhận giao nhận tiền. Từ khi vay, ông H, bà D không trả lãi, chưa trả vốn.

- Ngày 26/6/2021, bà R tiếp tục cho ông H, bà D vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Lần này, ông H, bà D1 có làm biên nhận, ghi rõ lãi suất hai bên thỏa thuận là 0.6%/tháng, tính thành tiền tương ứng 1.200.000 đồng/tháng. Ông H, bà D có ký tên vào biên nhận. Việc cho vay không xác định thời hạn trả, khi nào cần thì bà R cho ông H, bà D biết để trả số tiền nêu trên. Từ khi vay đến nay, ông H, bà D không trả lãi và chưa trả gốc cho bà R.

Bà R đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà D trả các khoản tiền đã vay nêu trên nhưng ông H, bà D không trả.

Do đó, bà R khởi kiện yêu cầu ông H và bà D phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà R số tiền cụ thể như sau:

- Số tiền gốc theo biên nhận ngày 26/6/2021 là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 26/6/2021 đến ngày 27/3/2023 là 639 ngày, với mức lãi suất là 7,2%/năm. Thành tiền:

200.000.000 đồng x 7,2%/365 ngày x 639 ngày = 25.290.000 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 225.290.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

- Số tiền gốc ông H, bà D vay của các năm 2012, 2017, 2020 tổng cộng là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Như vậy, tổng số tiền bà R yêu cầu ông H, bà D phải trả cho bà R là 270.290.000 đồng. Bà R đồng ý giảm cho ông H, bà D số tiền 290.000 đồng, chỉ yêu cầu ông H, bà D liên đới trả số tiền 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà R thay đổi yêu cầu, yêu cầu cụ thể như sau:

- Bà R xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các khoản vay vào các năm 2012, 2017, 2020, không yêu cầu ông H, bà D trả số tiền gốc 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Bà R yêu cầu ông H, bà D liên đới trả số tiền gốc của biên nhận ngày 26/6/2021 là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 26/6/2021 đến ngày 26/4/2023 là 22 tháng, với mức lãi suất là 7,2%/năm. Thành tiền:

200.000.000 đồng x 7,2%/năm x 22 tháng = 26.400.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng cộng gốc và lãi là 226.400.000 đồng. Bà R đồng ý giảm cho ông H, bà D số tiền 200.000 đồng, chỉ yêu cầu ông H, bà D liên đới trả số tiền 226.200.000 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi ông H, bà D hoàn thành việc trả nợ.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn H (ông H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà D) trình bày:

Ông H, bà D thống nhất: Ngày 26/6/2021 ông H, bà D làm và ký biên nhận vay của bà R số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 0.6%/tháng, tương ứng với số tiền 1.200.000 đồng/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Từ khi vay đến nay, ông H, bà D không trả lãi và chưa trả gốc cho bà R.

Ông H, bà D không thừa nhận có vay các khoản tiền vào các năm 2012, 2017, 2020 tổng số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) như bà R trình bày.

Nay, ông H, bà D chỉ đồng ý trả cho bà R số tiền vốn gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), không đồng ý trả tiền lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26/4/2023, Tòa án nhân dân huyện B, tuyên xử:

"Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị R.

Buộc ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D liên đới trả cho bà R số tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 26.200.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), tổng cộng gốc và lãi là 226.200.000 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.310.000 đồng (Mười một triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Trả cho bà Đỗ Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.607.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số: 0016243 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2023, ông H, bà D có đơn kháng cáo: Không đồng ý trả tiền lãi 26.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông H, bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Căn cứ kháng cáo, theo ông H trình bày: Bản thân bị tật ở chân do hậu quả của

sốt bại liệt, mất khả năng lao động, do tình hình dịch bệnh nên việc làm ăn bị thua lỗ, còn nợ nhiều người, nên xin không trả lãi và xin miễn án phí.

Nguyên đơn, bà R giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bà R trình bày: Bà là chị ruột của ông H, bà đã rất nhiều lần giúp đỡ, cho ông H, bà D vay tiền nhiều lần (từ 2012, 2017, 2020). Vì là chị em nên khi cho vay không làm biên nhận, nay ông H nói ngược, không thừa nhận. Do đó, căn cứ biên nhận nợ ngày 26/6/2021, bà R chỉ yêu cầu ông H, bà D trả tiền gốc và lãi 226.200.000 đồng. Do số tiền này do bà vay ở bên ngoài về giúp đỡ ông H, nên bà không đồng ý bớt tiền lãi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, bà D giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên án cho phù hợp, bổ sung phần đình chỉ đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền vốn 45.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D: Không đồng ý trả tiền lãi 26.200.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thừa nhận: Ngày 26/6/2021 vợ chồng ông H, bà D có làm biên nhận, ký tên vay của bà R số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để đầu tư, cải tạo vườn xoài và làm chi phí cho con đi xuất khẩu lao động. Ông H xác định không có trả lãi và chưa trả gốc cho bà R. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[1.2] Việc thừa nhận của ông H, bà D có đủ căn cứ xác định, giữa bà R với ông H, bà D có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản, có thỏa thuận lãi suất theo quy định tại Điều 463, 468 của Bộ luật dân sự 2015. Ông H, bà D xác định chưa trả gốc và lãi cho bà R. Do đó, căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015, ông H, bả Dẻo phải có trách nhiệm liên đới trả nợ bao gồm gốc và lãi cho bà R.

[1.3] Về nguyên nhân chưa trả nợ và lý do kháng cáo ông H trình bày: Bản thân bị tật ở chân, mất khả năng lao động, do tình hình dịch bệnh nên việc làm ăn bị thua lỗ, còn nợ nhiều người. Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại phiên tòa, ông H xác định có tài sản là đất đai của cha mẹ cho, có trồng 4 (bốn) công xoài, đã thu hoạch và có con lớn đi xuất khẩu lao động. Do đó, có căn cứ chứng minh, ông H tuy có khiếm khuyết về cơ thể nhưng vẫn có đủ sức khỏe, còn khả năng lao động, có tài sản, có khả năng kinh tế để trả nợ. Mặt khác, bà R trình bày, đã tạo điều kiện, giúp đỡ ông H, cho vay, mượn tiền nhiều lần để làm ăn kinh tế trong gia đình. Lý do bà R không đồng ý giảm lãi vì bà phải vay tiền bên ngoài để cho ông H vay. Về mức lãi suất bà R yêu cầu 7.2%/năm là phù hợp.

[1.4] Từ những phân tích trên, xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của R, buộc ông H, bà D trả số tiền gốc và lãi tổng cộng 226.200.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Lý do kháng cáo của ông H không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà D, giữ nguyên án sơ thẩm. Tuy nhiền cần sửa, bổ sung cách tuyên án cho phù hợp.

[1.5] Tại phiên tòa, ông H xin miễn nộp án phí. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn kháng cáo, ông H, bà D không trình bày yêu cầu xin miễn án phí. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, ông H, bà D không có đơn xin miễn, giảm án phí, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo hoặc xác nhận hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông H, bà D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 148, 217, 218, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 117, các Điều 288, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm b Khoản 1 Điều 24, Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị R.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị R (đối với yêu cầu ông H, bà D trả khoản tiền 45.000.000 đồng).

3. Buộc ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D liên đới trả cho bà Đỗ Thị R số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 26.200.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), tổng cộng gốc và lãi là 226.200.000 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí, tạm ứng án phí:

4.1. Ông Đỗ Văn H, bà Lưu Thị D phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.310.000 đồng (Mười một triệu ba trăm mười nghìn đồng) và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng, ông H, bà D nộp ngày 12/5/2023 theo biên lai thu số 0002064 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B được khấu trừ vào tiền án phí phúc thẩm. Ông H, bà

D chỉ còn phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.310.000 đồng (Mười một triệu ba trăm mười nghìn đồng).

4.2. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.607.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016243 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện B;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân